

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 262 /KH-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 7 năm 2024

KẾ HOẠCH
**Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn
tỉnh Đồng Nai đến năm 2025**

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Chỉ thị số 46-CT/TU ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc triển khai Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt Đề án “Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2035”;

Căn cứ Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) một cách đồng bộ từ cấp tỉnh đến cơ sở theo đúng chu trình hằng năm; đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền; hỗ trợ các tổ chức kinh tế và người dân tích cực tham gia Chương trình góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khai thác có hiệu quả các lợi thế so sánh của địa phương. Góp phần tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao, thương hiệu mang tính chất đặc trưng của tỉnh nhà, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, trong nước và xuất khẩu; qua đó góp phần gia tăng tính sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh, gia

tăng sản xuất và cải thiện thu nhập, gia tăng phát triển cho nông dân, thương nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Bám sát quan điểm, cụ thể hóa mục tiêu của chương trình sát với thực tế tại địa phương và xác định rõ nội dung nhiệm vụ, các giải pháp trọng tâm để triển khai thực hiện chương trình.

b) Xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cần chủ động có kế hoạch cụ thể, lồng ghép hoạt động theo chức năng của ngành gắn với chương trình và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

c) Vận dụng, lồng ghép các cơ chế chính sách, nhằm khuyến khích hỗ trợ các tổ chức kinh tế tham gia Chương trình OCOP và huy động cao nhất các nguồn lực để thực hiện chương trình.

d) Việc thực hiện Kế hoạch phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương; đảm bảo tiến độ thực hiện và các mục tiêu đã đề ra.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển sản phẩm OCOP nhằm khơi dậy tiềm năng, lợi thế khu vực nông thôn nhằm nâng cao thu nhập cho người dân; góp phần tiếp tục tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ và du lịch nông thôn; thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển bền vững, trên cơ sở tăng cường ứng dụng chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn, bảo tồn các giá trị văn hóa, quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Số sản phẩm đạt từ 3 sao trở lên là 88 sản phẩm, trong đó:

- Số sản phẩm đạt 3 sao: 67 sản phẩm.
- Số sản phẩm đạt 4 sao: 18 sản phẩm.
- Số sản phẩm đạt 5 sao: 03 sản phẩm

(Phụ lục I đính kèm)

b) Phần đầu ít nhất có 40% chủ thể OCOP là hợp tác xã, tổ hợp tác và 30% chủ thể là các doanh nghiệp.

c) Có ít nhất 30% các chủ thể OCOP xây dựng được chuỗi giá trị theo hướng kinh tế tuần hoàn gắn với vùng nguyên liệu ổn định, trong đó ưu tiên các sản phẩm OCOP đã được đánh giá và phân hạng.

d) Cung cấp và nâng cấp ít nhất 20% sản phẩm OCOP đã được đánh giá và phân hạng.

đ) Có ít nhất 02 sản phẩm làng nghề và nghề truyền thống đạt tiêu chuẩn OCOP.

e) Tập huấn kiến thức chuyên môn quản lý, sản xuất, kinh doanh cho 100% cán bộ quản lý nhà nước thực hiện chương trình OCOP và 100% lãnh đạo doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, chủ hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh tham gia Chương trình OCOP.

g) Tỷ lệ lao động được đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ làm việc tại các chủ thể OCOP đạt tối thiểu 20%.

h) Xây dựng và triển khai thực hiện dự án khởi nghiệp cấp tỉnh: 11 dự án.

i) Xây dựng điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP và các sản phẩm khác cấp tỉnh, cấp huyện: 25 điểm.

k) Xây dựng và triển khai các dự án phát triển sản phẩm trọng điểm theo chuỗi giá trị và theo hướng khai thác thế mạnh sản phẩm của huyện: 06 dự án.

III. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tổ chức sản xuất gắn với quy hoạch và phát triển vùng nguyên liệu đặc trưng tại địa phương

a) Nội dung

- Ưu tiên đầu tư hợp lý hạ tầng vùng nguyên liệu, dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa, tập quán sản xuất của người dân, đặc biệt là khu vực miền núi, đồng bào dân tộc, góp phần phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển sản phẩm OCOP gắn với xây dựng vùng nguyên liệu nông sản, dược liệu đặc trưng được cấp mã số vùng trồng, theo hướng sản xuất hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, tiết kiệm tài nguyên và bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, đảm bảo an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, duy trì cảnh quan nông thôn và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường sự liên kết bền vững, khả năng truy xuất nguồn gốc giữa chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP với vùng nguyên liệu.

b) Đơn vị thực hiện:

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

- Đơn vị phối hợp thực hiện: Các sở, ngành tỉnh.

2. Tổ chức thực hiện các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn triển khai về Chương trình OCOP

a) Tuyên truyền qua đài phát thanh, truyền hình và báo chí

- Số lượng chuyên đề: 92 tin, bài.

- Nội dung: Các nguyên tắc của OCOP, bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP, nội dung của Chương trình OCOP, các cơ chế chính sách của Nhà nước và đặc biệt là hướng dẫn cách thức phát triển, đề xuất ý tưởng các sản phẩm, khởi đầu chu trình thực hiện Chương trình của cộng đồng, mô hình OCOP, ...

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và Ủy ban nhân các huyện, thành phố.

- Đơn vị phối hợp thực hiện: Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai, Báo Nông nghiệp Đồng Nai.

b) Xây dựng, in ấn, phát hành bản tin OCOP; xây dựng và phát hành sổ tay Chương trình OCOP; phát hành tờ rơi.

- Phát hành tờ rơi, tờ gấp, sổ tay: 58.000 (cuốn/tờ)

- Phát hành tài liệu giới thiệu sản phẩm OCOP: 1.000 cuốn

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

- Đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

c) Tuyên truyền qua các trang thông tin điện tử (website), truyền thông qua mạng xã hội, ...

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Các sở, ngành và Ủy ban nhân các huyện, thành phố.

- Đơn vị phối hợp thực hiện: Các đơn vị có liên quan.

(Phụ lục II đính kèm)

3. Chuẩn hóa quy trình, tiêu chuẩn và phát triển sản phẩm OCOP theo chuỗi giá trị, phù hợp với lợi thế về điều kiện sản xuất và yêu cầu thị trường

a) Đẩy mạnh chuẩn hóa sản phẩm gắn với lợi thế và điều kiện của từng địa phương, bao gồm:

- Các đặc sản, sản phẩm truyền thống gắn với lợi thế về điều kiện sản xuất, giá trị văn hóa địa phương đặc biệt là sản phẩm các làng nghề, nghề truyền thống, dịch vụ du lịch nông thôn.

- Các sản phẩm mới được hình thành dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ, nền tảng lợi thế của địa phương, có chất lượng nổi trội, đặc sắc, trong đó ưu tiên: (1) sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống được nghệ nhân, cộng đồng sáng tạo; (2) sản phẩm được chế biến, chế biến sâu từ sản phẩm đặc sản, nguyên liệu địa phương và tri thức bản địa; (3) sản phẩm có đóng góp vào bảo tồn văn hóa truyền thống.

b) Phát triển sản phẩm OCOP

Phát triển sản phẩm OCOP theo 6 nhóm, ưu tiên các sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ đặc sắc, truyền thống và có lợi thế ở mỗi địa phương, theo hướng phát huy nội lực (trí tuệ sáng tạo, lao động, nguyên liệu, văn hóa địa phương...), gia tăng giá trị, gắn với phát triển cộng đồng:

- Đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới, hoàn thiện công nghệ, quy trình sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm OCOP.

- Sản xuất theo quy trình quản lý chất lượng tiên tiến, hình thành các sản phẩm OCOP đặc trưng, chất lượng và an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường, đáp ứng yêu cầu của thị trường; xây dựng các mô hình phát triển vùng

nguyên liệu gắn với sản phẩm OCOP theo chuỗi giá trị.

- Xây dựng các mô hình dịch vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn gắn với vùng nguyên liệu, sản phẩm OCOP đặc trưng theo vùng, miền và dân tộc.

c) Nâng cấp và hoàn thiện sản phẩm đã được đánh giá, phân hạng (đạt 3 sao trở lên) gắn với nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

d) Đơn vị thực hiện:

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.
- Đơn vị phối hợp thực hiện: Các sở, ngành tỉnh.

4. Đào tạo nguồn nhân lực

a) Tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý các cấp và chủ thể tham gia Chương trình OCOP

- Đối tượng tham gia tập huấn:

- + Cán bộ quản lý cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, các tổ chức đoàn thể thực hiện Chương trình;

- + Các chủ thể sản xuất - kinh doanh.

- Nội dung tập huấn: Theo Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm; các tài liệu liên quan đến Chương trình OCOP.

- Số lượng lớp tập huấn tỉnh chủ trì tổ chức: Tổng 62 lớp

- Đơn vị thực hiện:

- + Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh.

- + Đơn vị phối hợp: Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố.

- Số lượng lớp tập huấn huyện chủ trì tổ chức: Tổng 22 lớp.

- Đơn vị thực hiện:

- + Đơn vị chủ trì: Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố.

- + Đơn vị phối hợp: Các Sở, ban ngành có liên quan.

b) Tập huấn hoàn thiện và phát triển sản phẩm

- Số lượng lớp: 06 lớp

- Đối tượng: các chủ thể tham gia Chương trình OCOP

- Nội dung: phát triển sản phẩm (mẫu mã, bao bì, nhãn hiệu hàng hóa, tiếp thị, công bố tiêu chuẩn, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ 4.0, blockchain vào sản xuất).

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ.

+ Đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

c) Hỗ trợ tổ chức hoặc tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn về thương mại điện tử, kết nối giao thương xúc tiến thương mại trên môi trường số, hỗ trợ gian hàng trên sàn giao dịch thương mại điện tử uy tín trong nước và ngoài nước.

- Số lượng: 05 đợt.

- Nội dung: Triển khai các quy phạm pháp luật và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong lĩnh vực thương mại điện tử; xây dựng thương hiệu và cách thức quảng bá sản phẩm hiệu quả trên môi trường trực tuyến; kinh doanh online hiệu quả trên các sàn thương mại điện tử uy tín.

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Công Thương.

+ Đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

d) Đào tạo nghề cho các chủ thể

- Nội dung: Triển khai thực hiện lồng ghép công tác đào tạo nguồn nhân lực nâng cao chất lượng lao động phát triển chương trình OCOP vào trong Đề án đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn hiện hành.

- Số lượng: 2.000 lao động.

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Đơn vị phối hợp thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

(Phụ lục II đính kèm)

5. Triển khai thực hiện Chu trình OCOP thường niên

Tổ chức triển khai chu trình OCOP thường niên linh hoạt, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của sản phẩm, phát huy các điều kiện về nguồn nguyên liệu, lao động địa phương, lợi thế về chất lượng sản phẩm.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Các Sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

- Đơn vị phối hợp thực hiện: Đơn vị tư vấn.

6. Quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP

a) Quảng cáo, tiếp thị sản phẩm trên các phương tiện truyền thông

- Xây dựng video clip và phát sóng trên truyền hình cho 70 sản phẩm;

- Viết tin bài quảng bá cho các sản phẩm có thứ hạng sao (từ 3 sao trở lên): 100 tin bài.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

b) Thương mại điện tử

- Số lượng: Có 100 lượt đơn vị ứng dụng thương mại điện tử xây dựng website; có 94 lượt đơn vị tham gia quảng bá sản phẩm trên các sàn thương mại điện tử trong nước.

- Nội dung: Hỗ trợ xây dựng website (bao gồm tập huấn, bồi dưỡng về quản trị, vận hành, quản lý website; hỗ trợ chi phí duy trì tên miền, chi phí thuê bao hosting) cho các chủ thể trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ giới thiệu, quảng bá sản phẩm trên sàn giao dịch thương mại điện tử, thiết kế logo và kiểu dáng công nghiệp.

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Công Thương.

+ Đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

c) Tổ chức sự kiện hội nghị, hội thảo, hội chợ và triển lãm

- Tổ chức hội nghị, hội thảo kết nối cung - cầu sản phẩm và tổ chức các hội nghị đối thoại doanh nghiệp OCOP thường niên: 05 đợt.

- Tổ chức các gian hàng giới thiệu và bán sản phẩm OCOP trong các hội chợ, triển lãm (OCOP tỉnh, OCOP huyện kết nối, các doanh nghiệp chủ động tham gia....): 32 đợt.

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

+ Đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

d) Xây dựng trung tâm hoặc điểm bán hàng sản phẩm OCOP:

- Số lượng: 25 điểm bán hàng sản phẩm OCOP

- Nội dung: Hỗ trợ chi phí xây dựng hoặc nâng cấp hoặc hỗ trợ chi phí quản lý, duy trì, khai thác trung tâm, điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP.

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

+ Đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Ngoài ra, khuyến khích các tổ chức, cá nhân xây dựng và triển khai các điểm giới thiệu và bán hàng sản phẩm OCOP.

(Phụ lục II đính kèm)

7. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động cho các chủ thể OCOP

a) Tăng cường nâng cao năng lực cho chủ thể OCOP về năng lực cộng đồng và tinh thần hợp tác; đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, kỹ năng quản trị; đổi mới, sáng tạo về sản phẩm; quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm; kỹ năng về thiết kế bao bì, ghi nhãn và mẫu mã sản phẩm; sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị, tăng cường sử dụng và khai thác thương hiệu cộng đồng các sản phẩm từ khu vực nông thôn.

b) Nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn với chuỗi liên kết giá trị sản phẩm OCOP.

c) Đơn vị thực hiện:

- Đơn vị chủ trì: Các Sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

- Đơn vị phối hợp thực hiện: Đơn vị tư vấn.

8. Tổ chức quản lý, giám sát sản phẩm OCOP

a) Nội dung:

- Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP thường niên, tăng cường áp dụng công nghệ trong tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, giám sát việc áp dụng chính sách, quy định về đánh giá, phân hạng sản phẩm ở các địa phương, duy trì và nâng cao điều kiện sản xuất của các chủ thể và chất lượng sản phẩm OCOP sau khi được đánh giá, công nhận.

b) Đơn vị thực hiện:

- Đơn vị chủ trì: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

- Đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở, ban, ngành tỉnh.

9. Tăng cường chuyển đổi số

a) Thực hiện chuyển đổi số trong Chương trình OCOP.

- Nội dung: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong truyền thông; xây dựng hồ sơ và quản lý dữ liệu sản phẩm OCOP, số hóa quá trình tiếp nhận hồ sơ, chấm điểm, phân hạng sản phẩm; số hóa sản phẩm và xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị OCOP gắn với giám sát - chứng thực của công tác quản lý nhà nước.

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Đơn vị phối hợp thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

b) Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử cho sản phẩm OCOP thông qua các sàn thương mại điện tử, các kênh bán hàng trực tuyến (online), bán hàng tương tác trực tiếp (livestream), đặc biệt cho các sản phẩm quy mô nhỏ, sản phẩm đặc trưng của địa phương.

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Công Thương.

+ Đơn vị phối hợp thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

10. Xây dựng và triển khai các dự án thành phần của Chương trình OCOP

a) Các dự án Phụ nữ khởi nghiệp với sản phẩm OCOP

- Số lượng: 07 dự án

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì thực hiện: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

+ Đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

b) Các dự án thành phần cấp huyện phát triển sản phẩm trọng điểm theo chuỗi giá trị và theo hướng khai thác thế mạnh sản phẩm của huyện.

- Số lượng: 06 dự án.

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

+ Đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở, ngành tỉnh.

(Phụ lục II đính kèm)

11. Phát triển du lịch gắn với OCOP

a) Tổ chức lựa chọn các điểm du lịch cộng đồng và các sản phẩm dịch vụ

- Nội dung:

+ Tiến hành rà soát, đánh giá để lựa chọn các điểm du lịch cộng đồng, các sản phẩm dịch vụ hiện có.

+ Định hướng cho các tổ chức kinh tế, hộ gia đình nâng cao chất lượng dịch vụ, sản phẩm và trình độ chuyên nghiệp theo tiêu chí OCOP....

- Số điểm du lịch: 11 điểm.

- Địa điểm: Các xã có điểm được lựa chọn phát triển du lịch.

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

+ Đơn vị phối hợp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Công Thương.

b) Đào tạo tập huấn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với đào tạo nghề

- Nội dung: Tổ chức các lớp tập huấn đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, hướng dẫn kỹ năng nghề về du lịch cần thiết cho các cá nhân, tổ chức, hộ gia đình để phục vụ khách nhằm chuyển dịch từ lao động nông nghiệp sang hoạt động dịch vụ nâng cao thu nhập cho người dân vùng nông thôn như: Nghề nấu ăn, làm phòng, pha chế đồ uống, lễ tân, giặt là, hướng dẫn viên tại điểm;...

- Số lượng lớp tập huấn: Lồng ghép chương trình đào tạo nghề.

- Địa điểm: Ủy ban nhân dân các xã được lựa chọn có điểm phát triển du lịch.

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

+ Đơn vị phối hợp: Các xã được lựa chọn điểm phát triển du lịch.

c) Hỗ trợ triển khai xây dựng Nhóm sản phẩm dịch vụ du lịch nông thôn, bán hàng OCOP

- Nội dung: Đầu tư hỗ trợ xây dựng, hình thành các điểm du lịch cộng đồng, nhân rộng mô hình các hộ đã làm du lịch cộng đồng mang tính hạt nhân, kết hợp giữa phát triển du lịch gắn với phát huy bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc cụ thể như sau:

+ Trên cơ sở các điểm đã lựa chọn và thiết lập nhóm các hộ gia đình, hợp tác xã tham gia xây dựng sản phẩm du lịch cộng đồng.

+ Tổ chức tập huấn kỹ năng nghề về dịch vụ du lịch nông thôn và bán hàng OCOP nhằm đào tạo nghề cho người lao động nông thôn chuyển đổi sang hoạt động dịch vụ du lịch, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

+ Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn; xây dựng địa điểm cho sinh hoạt cộng đồng, nơi cho khách tham quan ngắm cảnh, chụp ảnh; xây dựng quy ước của ấp, xã; công tác bảo vệ môi trường (bảng, biển tuyên truyền bảo vệ môi trường; phương tiện thu gom xử lý rác thải...); biên tập các bài thuyết minh giới thiệu về di sản văn hóa, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh của điểm du lịch.

+ Tư vấn hỗ trợ các hộ dân trực tiếp tham gia làm dịch vụ du lịch về cải tạo cảnh quan, không gian sân vườn, trồng hoa, cây cảnh; chỉnh trang nhà ở phục vụ khách du lịch lưu trú;....

+ Hỗ trợ các điểm du lịch cộng đồng mở rộng liên kết với các công ty lữ hành thiết kế các tour, tuyến, sản phẩm du lịch tạo nên sự đa dạng, hấp dẫn thu hút du khách. Tuyên truyền, quảng bá sản phẩm về dịch vụ du lịch cộng đồng;...

- Số lượng dự án thực hiện: 11 dự án.

- Địa điểm: Tại các xã có điểm được lựa chọn phát triển du lịch.

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

+ Đơn vị phối hợp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Công Thương.

12. Học tập kinh nghiệm

- Số lượng: 25 chuyến

- Nội dung: Tổ chức các Đoàn đi học tập kinh nghiệm tại các điểm đã triển khai, thực hiện Chương trình trong nước và ngoài nước.

- Đối tượng: Cán bộ quản lý, phụ trách chương trình OCOP; các chủ thể tham gia chương trình OCOP.

(Phụ lục II đính kèm)

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

+ Đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

13. Hội nghị đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

- Mục đích: Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn. Đề ra các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu triển khai Chương trình OCOP trong năm tiếp theo.

- Đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

+ Đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Dự toán kinh phí thực hiện

a) Dự toán kinh phí thực hiện Chương trình OCOP đến năm 2025 từ nguồn vốn ngân sách dự kiến khoảng 35.491.144.000 đồng, trong đó:

- Vốn Ngân sách tỉnh: 15.737.844.000 đồng;

- Vốn Ngân sách huyện: 19.753.300.000 đồng.

b) Phân kỳ nguồn vốn ngân sách

- Năm 2024: 16.079.372.000 đồng

- Năm 2025: 19.411.772.000 đồng

(Chi tiết tại Phụ lục III đính kèm)

2. Nguồn vốn thực hiện

a) Nguồn vốn ngân sách: Sử dụng nguồn kinh phí từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn hợp pháp khác.

b) Nguồn vốn ngoài ngân sách:

+ Cộng đồng tự huy động các doanh nghiệp (ứng vốn theo chuỗi giá trị);

+ Vốn tự có của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất;

+ Nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại;

+ Nguồn vốn hỗ trợ của các nhà tài trợ Chương trình OCOP.

c) Kinh phí thực hiện hỗ trợ: Tại Điều 87 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và lồng ghép từ các chương trình dự án khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Chương trình OCOP đến năm 2025; xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình OCOP hàng năm và theo dõi tổng hợp báo cáo, đề xuất ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo trong quá trình thực hiện chương trình. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, hỗ trợ thực hiện chương trình tại các huyện, thành phố.

b) Lồng ghép có hiệu quả nguồn lực từ các chương trình, đề án, dự án hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn của ngành được giao phụ trách, gắn với Chương trình OCOP.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh; phối hợp với ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện.

d) Phối hợp, kiểm tra, giám sát duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh các chủ thể và quản lý sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh.

đ) Phối hợp Sở Công Thương tổ chức xúc tiến thương mại các sản phẩm OCOP và các sản phẩm nông nghiệp có tiềm năng và lợi thế trên địa bàn tỉnh.

e) Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành và địa phương tham mưu Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm kết quả thực hiện Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc triển khai Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

g) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao; tổ chức công bố kết quả. Ban hành quyết định chấm điểm, chuyển hồ sơ và các sản phẩm mẫu của các sản phẩm có tiềm năng 5 sao đạt từ 90 đến 100 điểm đề nghị cấp trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

h) Định kỳ tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh sơ, tổng kết công tác thực hiện Chương trình OCOP và đề ra nhiệm vụ cho giai đoạn tiếp theo.

2. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan lồng ghép thực hiện có hiệu quả Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với nội dung quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, khuyến công, thương mại điện tử, tiết kiệm năng lượng, sản xuất sạch hơn, an toàn thực phẩm ngành công thương.

b) Phối hợp với Sở, ngành và địa phương thực hiện nhiệm vụ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh, cấp huyện.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Bố trí sử dụng nguồn vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ hàng năm hỗ trợ các chủ thể nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển sản xuất sản phẩm.

b) Hướng dẫn các địa phương, các chủ thể thực hiện đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp dưới dạng nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp,... công bố chất lượng sản phẩm, ghi nhãn hàng hóa, đăng ký mã số mã vạch đối với các sản phẩm OCOP.

c) Chủ trì lồng ghép các hoạt động của ngành với việc thực hiện phát triển các sản phẩm của Chương trình OCOP.

d) Phối hợp với Sở, ngành và địa phương thực hiện nhiệm vụ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh, cấp huyện.

4. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hỗ trợ các chủ thể xây dựng cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn theo quy định; hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn cơ sở về dược liệu, thuốc cổ truyền; hỗ trợ, hướng dẫn công bố sản phẩm đối với các sản phẩm theo phụ lục III được ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm gồm: Thực phẩm chức năng, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai tham gia Chương trình OCOP theo các tiêu chuẩn chất lượng đã được ban hành trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

b) Chủ trì lồng ghép các hoạt động của ngành với việc thực hiện phát triển các sản phẩm của Chương trình.

c) Phối hợp với sở, ngành và địa phương thực hiện nhiệm vụ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh, cấp huyện.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Tăng cường hỗ trợ quảng bá, xúc tiến nhóm dịch vụ du lịch cộng đồng, điểm du lịch tham gia OCOP trên các kênh truyền thông và các sự kiện về du lịch.

b) Phối hợp với địa hương, chủ thể hướng dẫn lập hồ sơ minh chứng thực hiện các tiêu chí tham gia Chương trình OCOP đối với sản phẩm Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch.

c) Phối hợp với Sở, ngành và địa phương thực hiện nhiệm vụ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh, cấp huyện.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Kiểm tra, giám sát kịp thời xử lý các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

b) Phối hợp với sở, ngành và địa phương thực hiện nhiệm vụ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh, cấp huyện.

7. Sở Tài chính

Căn cứ vào khả năng ngân sách hàng năm cân đối, bố trí kinh phí cho các đơn vị thực hiện kế hoạch này theo phân cấp ngân sách nhà nước.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chỉ đạo các cơ quan báo, Đài Phát thanh-Truyền hình Đồng Nai, Đài Truyền thanh địa phương thực hiện tuyên truyền Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh.

9. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện lồng ghép tổ chức đào tạo nghề cho các chủ thể, người lao động với các ngành nghề liên quan đến Chương trình OCOP vào trong Đề án đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn hiện hành.

b) Lồng ghép các hoạt động của ngành với việc cung cấp thông tin, giới thiệu các nội dung chương trình OCOP đến các tổ chức, cá nhân có liên quan.

10. Sở Ngoại vụ

Chủ trì, hỗ trợ các sở, ngành và địa phương học tập kinh nghiệm, hoạt động quảng bá sản phẩm OCOP và tăng cường hợp tác với các quốc gia có kinh nghiệm trong triển khai Chương trình OCOP; cung cấp thông tin về các mô hình triển khai có hiệu quả Chương trình OCOP tại một số quốc gia trên thế giới.

11. Các Sở, ngành liên quan

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ thực hiện lồng ghép các hoạt động để tổ chức thực hiện Chương trình OCOP, góp phần sản xuất các sản phẩm truyền thống, đặc sản của địa phương nhằm nâng cao thu nhập cho các chủ thể và người dân trên địa bàn.

12. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tạo điều kiện cho các chủ thể vay vốn để tổ chức sản xuất, kinh doanh; khuyến khích các tổ chức tín dụng đẩy mạnh cho vay vốn đối với các chủ thể có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP. Thực hiện các chính sách ưu đãi về vốn, tín dụng cho các chủ thể OCOP hướng đến các nguồn vốn trung và dài hạn để đầu tư đổi mới công nghệ, nghiên cứu tạo ra sản phẩm mới. Đồng thời đơn giản hóa các thủ tục vay vốn để tăng cường khả năng tiếp cận của các chủ thể đến nguồn vốn ưu đãi.

13. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

Tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn, cung cấp dịch vụ cho các tổ hợp tác, hợp tác xã về thông tin, thị trường, xúc tiến thương mại, pháp lý, tài chính, tín dụng, khoa học công nghệ và các lĩnh vực khác; hỗ trợ các nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác tham gia OCOP hình thành và phát triển hợp tác xã. Tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ các hợp tác xã tham gia Chương trình OCOP.

14. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh

a) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Theo chức năng, nhiệm vụ có kế hoạch, nội dung cụ thể phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân, chủ thể tích cực

tham gia Chương trình OCOP. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phản biện kết quả thực hiện chương trình.

b) Hội Nông dân tỉnh

Tuyên truyền, triển khai sâu rộng Chương trình OCOP đến các cấp Hội Nông dân ở cơ sở và hội viên nông dân; hỗ trợ nông dân trong tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, quản lý sản phẩm theo tiêu chuẩn chất lượng... để có nhiều sản phẩm đạt tiêu chí OCOP; khuyến khích các hội viên nông dân là các chủ thể tham gia Chương trình OCOP.

c) Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai thực hiện 11 dự án khởi nghiệp OCOP của tỉnh với trọng tâm là sản phẩm OCOP và hình thành các chủ thể OCOP do hội viên của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, huyện thực hiện, trình ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án sau khi được phê duyệt.

- Tuyên truyền và chỉ đạo các cấp Hội và các hội viên tích cực tham gia khởi nghiệp Chương trình OCOP.

d) Tỉnh đoàn Đồng Nai

Tuyên truyền và chỉ đạo các tổ chức Đoàn thanh niên từ tỉnh đến cơ sở xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai vận động, hỗ trợ thanh niên ở vùng nông thôn tham gia khởi nghiệp OCOP; thanh niên, sinh viên ở các trường đại học/cao đẳng hỗ trợ các chủ thể tham gia OCOP về phát triển sản phẩm, ứng dụng công nghệ trong sản xuất - kinh doanh các sản phẩm OCOP, đào tạo nhân lực, xúc tiến thương mại,... tùy thuộc vào lĩnh vực hoạt động của các trường.

15. Các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các hội, hiệp hội khác

Tăng cường tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên tích cực tham gia; tăng cường vai trò giám sát, phản biện đối với những nội dung liên quan đến Chương trình OCOP.

16. Các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh

Tham gia đào tạo các ngành nghề liên quan cho các chủ thể tham gia Chương trình OCOP có nhu cầu.

17. Báo Đồng Nai, Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung Chương trình OCOP nhiều hình thức đến các chủ thể, người dân trên địa bàn tỉnh; hằng năm xây dựng các chuyên đề, tọa đàm,... về nội dung Chương trình OCOP.

18. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Triển khai thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn huyện, thành phố có hiệu quả. Tổ chức tuyên truyền sâu rộng nội dung chương trình đến các tầng lớp nhân dân, các chủ thể; bố trí nguồn lực từ ngân sách huyện, lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện Chương trình OCOP.

b) Xây dựng kế hoạch cụ thể chi tiết, giao phân công nhiệm vụ thực hiện cho từng cơ quan chuyên môn các huyện, thành phố, ủy ban nhân dân cấp xã gắn với trách nhiệm người đứng đầu trong quá trình thực hiện Chương trình OCOP nhằm đảm bảo mục tiêu.

c) Thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP và ban hành quy chế đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP trên địa bàn các huyện, thành phố.

d) Triển khai thực hiện các bước trong chu trình OCOP thường niên theo hướng dẫn của các cơ quan cấp tỉnh. Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP cấp huyện; ban hành quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao; tổ chức công bố kết quả. Ban hành quyết định chấm điểm, chuyển hồ sơ và các sản phẩm mẫu của các sản phẩm đạt từ 70 đến 100 điểm đề nghị cấp tỉnh đánh giá.

đ) Tổ chức lập và phê duyệt các dự án phát triển sản phẩm trọng điểm theo chuỗi giá trị và theo hướng khai thác thế mạnh sản phẩm trên địa bàn; xây dựng kế hoạch, chỉ đạo triển khai thực hiện tốt dự án sau khi dự án được phê duyệt.

e) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ hàng năm từ ngân sách để thực hiện các dự án, chương trình vào dự toán ngân sách 02 năm và hàng năm của địa phương.

g) Huy động, đảm bảo nguồn vốn từ ngân sách huyện theo phân cấp để triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình OCOP tại địa phương.

h) Tổ chức kiểm tra, giám sát các hoạt động thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn.

i) Bố trí kinh phí của địa phương hỗ trợ các chủ thể OCOP tham gia hội chợ, triển lãm trong nước và ngoài nước để giới thiệu các sản phẩm OCOP nhằm quảng bá thương hiệu, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ.

k) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành tổ chức các hoạt động liên quan đến triển khai Chương trình OCOP.

19. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Phân công cán bộ phụ trách triển khai Chương trình OCOP.

b) Tham gia vào các hoạt động triển khai Chương trình OCOP theo sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh.

c) Chủ động tuyên truyền cho các chủ thể, người dân về ý nghĩa, các chính sách hỗ trợ của Chương trình OCOP, tích cực hỗ trợ, tư vấn cho các chủ thể chuẩn bị hồ sơ, tài liệu tham gia Chương trình OCOP.

VI. THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Hàng năm, các Sở, ngành và địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công để xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ cụ thể của đơn vị về Chương trình OCOP gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, rà soát theo chuyên ngành nông nghiệp. Đồng thời, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư

thẩm định, cân đối nguồn kinh phí, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cấp kinh phí để thực hiện theo quy định.

2. Định kỳ 06 tháng (trước 10/5), hàng năm (trước 15/11) hoặc đột xuất các đơn vị gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện. Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 7613/KH-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để chỉ đạo, xử lý./.

Nơi nhận:

- Mục V (đơn vị thực hiện);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Q. Chủ tịch và các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh và các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN.

(Khoa/KHocop/26.7-437)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I

SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM OCOP PHÁT TRIỂN HÀNG NĂM ĐẠT TỪ 3 - 5 SAO
GIAI DOẠN ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(theo kế hoạch số 262/KH-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Phân kỳ thực hiện cho các năm	Tổng số sản phẩm đạt từ 3 sao đến 5 sao	Phân hạng sản phẩm		
			3 Sao	4 sao	5 sao
I	Xuân Lộc	11	9	2	0
1	Năm 2024	5	4	1	
2	Năm 2025	6	5	1	
II	Cẩm Mỹ	10	8	1	1
1	Năm 2024	5	4	1	
2	Năm 2025	5	4		1
III	Thống Nhất	6	4	2	0
1	Năm 2024	3	2	1	
2	Năm 2025	3	2	1	
IV	Trảng Bom	10	7	2	1
1	Năm 2024	5	4	1	
2	Năm 2025	5	3	1	1
V	Vĩnh Cửu	8	5	2	1
1	Năm 2024	4	2	1	1
2	Năm 2025	4	3	1	
VI	Định Quán	9	7	2	0
1	Năm 2024	4	3	1	
2	Năm 2025	5	4	1	
VII	Tân Phú	6	5	1	0
1	Năm 2024	3	2	1	
2	Năm 2025	3	3	0	
VIII	Long Thành	6	4	2	0
1	Năm 2024	3	2	1	
2	Năm 2025	3	2	1	
IX	Nhơn Trạch	8	6	2	0
1	Năm 2024	4	3	1	
2	Năm 2025	4	3	1	
X	Long Khánh	8	8	0	0
1	Năm 2024	4	4	0	
2	Năm 2025	4	4	0	
XI	Biên Hòa	6	4	2	0
1	Năm 2024	3	2	1	
2	Năm 2025	3	2	1	
Tổng		88	67	18	3
Tổng năm 2024		43	32	10	1
Tổng năm 2025		45	35	8	2

Phụ lục II

THỰC HIỆN MỘT SỐ DANH MỤC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH OCOP GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 262 /KH-UBND, ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Đơn vị thực hiện	Xây dựng và triển khai dự án trọng điểm, ứng dụng tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến	Dự án khởi nghiệp, thanh niên, phụ nữ; Phát triển KHCN ứng dụng	Hoạt động XTMM				Xây dựng Web, tên miền...	Xây dựng Logo	Hội nghị sơ kết, hội thảo	Tập huấn			Công tác tuyên truyền					Tài liệu giới thiệu sản phẩm OCOP			
				Đợt	Đợt	Điểm	Điểm				Cơ sở	Nhân hiệu	Đợt	Lớp	Lớp	Lớp	Chuyên	Bài		Bảng	Cuốn/tờ	Cuốn
DVT		Dự án	Dự án	Đợt	Đợt	Điểm	Điểm	Cơ sở	Nhân hiệu	Đợt	Lớp	Lớp	Lớp	Chuyên	Bài	Bảng	Cuốn/tờ	Cuốn				
1	Huyện Xuân Lộc	1		2		2				1	2			2	4	10	4.000					
2	Huyện Cẩm Mỹ	1		2		2				1	2			2	4	10	4.000					
3	Huyện Thống Nhất			2		1				1	2			2	4	10	4.000					
4	Huyện Trảng Bom			2		1				1	2			2	4	10	4.000					
5	Huyện Vĩnh Cửu	1		2		1				1	2			2	4	10	4.000					
6	Huyện Định Quán	1		2		1				1	2			2	4	10	4.000					
7	Huyện Tân Phú			2		2				1	2			2	4	10	4.000					
8	Huyện Long Thành			2		1				1	2			2	4	10	4.000					
9	Huyện Nhơn Trạch	1		2		1				1	2			2	4	10	4.000					
10	TP. Long Khánh	1		2		1				1	2			2	4	10	4.000					
11	TP. Biên Hòa			2		1				1	2			2	4	10	4.000					
12	HLH Phụ nữ tỉnh		7								22			1			14.000					
13	Hội nông dân tỉnh										22			2								
14	Tỉnh đoàn										12											
15	Sở Công Thương			32	5	11	11	40		2			2									
16	Sở KH&CN	10	10						20			6										
17	Sở NN&PTNT							1		1	6			2	28	4		1.000				
Tổng		16	17	54	5	25		41	20	14	84	6	2	25	92	114	58.000	1.000				

Phụ lục III

KẾ HOẠCH KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP ĐẾN NĂM 2025



(Kèm theo Kế hoạch số 262 /KH-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Tổng kinh phí				16.079.372.000			17.666.472.000	33.745.844.000	
A	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH				8.073.772.000			7.938.172.000	16.011.944.000	
I	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ				1.643.800.000			1.593.800.000	3.237.600.000	
I	Công tác tuyên truyền								-	
	Phát hành Sổ tay (2.000 cuốn/năm)	Cuốn	2.000	35.000	70.000.000	2.000	35.000	70.000.000	140.000.000	Theo thực tế
	Phát hành Từ gấp (5.000 tờ/năm)	Tờ	5.000	7.000	35.000.000	5.000	7.000	35.000.000	70.000.000	
2	Tập huấn								-	
	Tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ Hội các cấp và chủ thể tham gia Chương trình (Số lượng: 100 người/lớp x 11 lớp/năm)	Lớp	11	30.800.000	338.800.000	11	30.800.000	338.800.000	677.600.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
3	Học tập trong nước (tại các tỉnh tiêu biểu trong công tác triển khai Chương trình OCOP): Số lượng chuyên đi học tập: 01 chuyên x 40 người/chuyên x 1 năm					1	250.000.000	250.000.000	250.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
4	Xây dựng và triển khai các dự án thành phần của Chương trình OCOP				-			-		
	Thuê tư vấn xây dựng Dự án phụ nữ khởi nghiệp OCOP	Dự án	4	300.000.000	1.200.000.000	3	300.000.000	900.000.000	2.100.000.000	NQ số 143/2018/NQ-HĐND
II	Hội nông dân tỉnh				338.800.000			612.900.000	951.700.000	
I	Tập huấn				-				-	
	Tổ chức tập huấn cho các chủ thể về chủ trương chính sách của nhà nước	Lớp	11	30.800.000	338.800.000	11	30.800.000	338.800.000	677.600.000	NQ số 10/2020/NQ-HĐND; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
2	Học tập kinh nghiệm	Chuyên	1	274.100.000	274.100.000	1	274.100.000	274.100.000	548.200.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
III	Tình đoàn				184.800.000			184.800.000	369.600.000	
	Tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ Đoàn các cấp và chủ thể	Lớp	6	30.800.000	184.800.000	6	30.800.000	184.800.000	369.600.000	Nghị quyết 180/2019/QĐ-HĐND ngày 29/10/2009
IV	Sở Công Thương				2.023.172.000			2.038.172.000	4.061.344.000	
I	Tập huấn sản xuất, kinh doanh sản phẩm OCOP	Lớp	1	121.172.000	121.172.000	1	121.172.000	121.172.000	242.344.000	
2	Chương trình xúc tiến thương mại				-			-	-	
	Hỗ trợ xây dựng/ nâng cấp các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP	Điểm	6	85.000.000	510.000.000	5	85.000.000	425.000.000	935.000.000	

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Hỗ trợ chi phí quản lý, duy trì, khai thác điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP	Điểm	3	60.000.000	180.000.000	8	60.000.000	480.000.000	660.000.000	Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 Chương trình Xúc tiến Thương mại năm 2023
	Tổ chức cho các đơn vị đạt sản phẩm OCOP tham gia kết nối giao thương, kết nối cung cầu	Đợt	3	200.000.000	600.000.000	2	200.000.000	400.000.000	1.000.000.000	
	Tham gia hội chợ OCOP	Đợt	1	260.000.000	260.000.000	1	260.000.000	260.000.000	520.000.000	
	Hỗ trợ cho các sản phẩm OCOP trưng bày, giới thiệu sản phẩm trong gian hàng chung tỉnh Đồng Nai tham gia các hội chợ trong và ngoài tỉnh	Doanh nghiệp	15	8.000.000	120.000.000	15	8.000.000	120.000.000	240.000.000	
3	Hỗ trợ phát triển thương mại điện tử				-		-	-	-	
	Đào tạo, tập huấn TMDT hỗ trợ bán hàng OCOP thông qua kinh doanh trực tuyến	Lớp	1	112.000.000	112.000.000	1	112.000.000	112.000.000	224.000.000	Nghị quyết số 18/NQ-PTHĐND ngày 29/9/2023 về ban hành quy định nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ thực hiện phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
	Hỗ trợ website TMDT sản phẩm OCOP	Cơ sở	20	6.000.000	120.000.000	20	6.000.000	120.000.000	240.000.000	
V	Sở Nông nghiệp và PTNT				2.190.800.000			1.816.100.000	4.006.900.000	

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
1	Công tuyên truyền				-			-		
	Tuyên truyền qua đài truyền hình (tọa đàm, tiểu phẩm, phóng sự ... 3 chuyên đề/năm)	Chuyên đề	3	30.000.000	90.000.000	3	30.000.000	90.000.000	180.000.000	Theo thực tế
	Quay video sản phẩm OCCOP (11 sản phẩm/năm x 7.000.000đ/video)	Video	11	7.000.000	77.000.000	11	7.000.000	77.000.000	154.000.000	Theo thực tế
	In tài liệu giới thiệu sản phẩm OCCOP (200.000 đ/cuốn x 500 cuốn)	Cuốn	500	200.000	100.000.000	500	200.000	100.000.000	200.000.000	Theo thực tế
2	Đào tạo, tập huấn						-	-		
-	Tập huấn cho cán bộ quản lý, phụ trách Chương trình	Lớp	2	15.800.000	68.000.000	2	15.800.000	31.600.000	99.600.000	
-	Tập huấn nghiệp vụ cho các tổ chức kinh tế tham gia chương trình OCCOP	Lớp	1	30.800.000	30.800.000	1	33.500.000	33.500.000	64.300.000	NQ số 10/2020/NQ-HĐND; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
3	Học tập kinh nghiệm	Đợt	1	397.800.000	397.800.000	1	400.000.000	400.000.000	797.800.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
4	Tham dự hội nghị, tập huấn do trung ương tổ chức	Đợt	1	81.800.000	81.800.000	1	99.000.000	99.000.000	180.800.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
5	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - Vé máy bay chuyển gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Người	2	75.000.000	150.000.000	2	75.000.000	150.000.000	300.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
6	Tổ chức Đoàn làm việc với địa phương và chủ thể (công tác phí. Thuê xe,...) (3 đợt/năm)	Đợt	3	14.000.000	42.000.000	3	14.000.000	42.000.000	84.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
7	Thực hiện chuyển đổi số trong Chương trình OCOP (Xây dựng mới năm 2024 và phí duy trì năm 2025)	Cơ sở	1	860.000.000	860.000.000	1	100.000.000	100.000.000	960.000.000	Theo thực tế
8	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-			-	-	
	Tham gia thành viên Hội đồng đánh giá cấp huyện (11 huyện, thành phố)	Đợt	2	22.000.000	44.000.000	2	22.000.000	44.000.000	88.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC
	Hợp Tổ tư vấn giúp việc Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 ngày/đợt x 2 đợt/năm);	Đợt	2	13.500.000	27.000.000	2	13.500.000	27.000.000	54.000.000	

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)	Đợt	1	11.700.000	11.700.000	1	11.700.000	11.700.000	23.400.000	
	Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP	Phiếu	10	5.000.000	50.000.000	8	5.000.000	40.000.000	90.000.000	
	Chi hợp tổ giúp việc	Đợt	1	8.700.000	8.700.000	1	8.700.000	8.700.000	17.400.000	
	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Giấy	10	200.000	2.000.000	8	200.000	1.600.000	3.600.000	
	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	10	10.000.000	100.000.000	8	10.000.000	80.000.000	180.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC
	Lễ công bố	Lần	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	100.000.000	
9	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Lần				1	430.000.000	430.000.000	430.000.000	
VI	Sở Khoa học và Công Nghệ				1.692.400.000			1.692.400.000	3.384.800.000	
1	Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu sản phẩm (10.000.000 đồng/nhãn 10 nhãn)	Nhãn hiệu	10	10.000.000	100.000.000	10	10.000.000	100.000.000	200.000.000	Chương trình KHCN
2	Hỗ trợ áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng... (100.000.000 đồng/lần hỗ trợ x 5 lần)	Lần	5	100.000.000	500.000.000	5	100.000.000	500.000.000	1.000.000.000	Chương trình KHCN

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
3	Công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển sản xuất và xây dựng, bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm. (200.000.000 đồng/dề tài/dự án x 5 đề tài/dự án/năm)	Đề tài/dự án	5	200.000.000	1.000.000.000	5	200.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	Chương trình KHCN
4	Tập huấn, đào tạo	Lớp	3	30.800.000	92.400.000	3	30.800.000	92.400.000	184.800.000	Chương trình KHCN
B	CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ				8.005.600.000			9.728.300.000	17.733.900.000	
1	Long Khánh				544.000.000			1.005.100.000	1.549.100.000	
1.1	Công tác tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)							-	-	
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	2.000	7.000	14.000.000	28.000.000	Theo thực tế
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	5	3.200.000	16.000.000	32.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	40.000.000	
1.2	Tập huấn	Lớp	1	30.800.000	30.800.000	1	30.800.000	30.800.000	61.600.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;
1.3	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/dợt/năm)	Đợt	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	200.000.000	Theo thực tế
1.4	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)	Điểm		85.000.000	-	1	85.000.000	85.000.000	85.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HĐND

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
1.5	Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (1 dự án x 300.000.000đ/dự án)	Dự án		300.000.000	-	1	300.000.000	300.000.000	300.000.000	NQ số 143/2018/NQ-HĐND
1.6	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	140.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
1.7	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hội xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm... 5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuế xe, 10.000.000đ/năm x 5 năm) - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,... 10.000.000đ/năm).	Lần	5	30.000.000	150.000.000	5	30.000.000	150.000.000	300.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND QĐ số 59/2018/QĐ-UBND
1.8	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-			-	-	

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt x 2 năm	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	80.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	giấy	4	200.000	800.000	4	200.000	800.000	1.600.000	
	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	60.000.000	
	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	4	8.000.000	32.000.000	4	8.000.000	32.000.000	64.000.000	
	Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)	Đợt	1	11.700.000	11.700.000	1	11.700.000	11.700.000	23.400.000	Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT- BTC;
	Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP	Phiếu	4	5.000.000	20.000.000	4	5.000.000	20.000.000	40.000.000	
	Chi hợp tổ giúp việc	Đợt	1	8.700.000	8.700.000	4	8.700.000	34.800.000	43.500.000	Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;
1.9	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Lần				1	50.000.000	50.000.000	50.000.000	
2	Huyện Định Quán				1.953.800.000			1.034.000.000	2.987.800.000	
2.1	Công tác tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-			-	-	Theo thực tế
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	2.000	7.000	14.000.000	28.000.000	
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	5	3.200.000	16.000.000	32.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	40.000.000	

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
2.2	Tập huấn	Lớp	1	30.800.000	30.800.000	1	30.800.000	30.800.000	61.600.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;
2.3	Học tập kinh nghiệm	Lần	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	100.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
2.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt/năm)	Đợt	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	200.000.000	Theo thực tế
2.5	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)	Điểm		85.000.000	-	1	85.000.000	85.000.000	85.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HĐND
	Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (1 dự án x 300.000.000đ/dự án)	Dự án		300.000.000	-	1	300.000.000	300.000.000	300.000.000	NQ số 143/2018/NQ-HĐND
2.6	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyển gia, tiền ăn, ngủ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trưởng, tiền ăn, nước uống....)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	140.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
2.7	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tờ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm x 2 năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm x 2 năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuế xe, 10.000.000đ/năm x 2 năm) - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,... 10.000.000đ/năm).	Lần	5	30.000.000	150.000.000	5	30.000.000	150.000.000	300.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
2.8	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-		-	-	-	
	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 40.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	80.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Giấy	3	200.000	600.000	4	200.000	800.000	1.400.000	
	Lễ Công bố kết quả đánh giá sản phẩm OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	60.000.000	
	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	3	8.000.000	24.000.000	4	8.000.000	32.000.000	56.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCCOP (1 đợt/năm)	Đợt	1	11.700.000	11.700.000	1	11.700.000	11.700.000	23.400.000	Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;
	Chi nhận xét đánh giá phiếu OCCOP	Phiếu	4	5.000.000	20.000.000	5	5.000.000	25.000.000	45.000.000	
	Chi hợp tổ giúp việc	Đợt	1	8.700.000	8.700.000	1	8.700.000	8.700.000	17.400.000	
2.9	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Lần				1	50.000.000	50.000.000	50.000.000	
3	Huyện Xuân Lộc				684.000.000			1.047.200.000	1.731.200.000	
3.1	Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-			-	-	Theo thực tế
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	2.000	7.000	14.000.000	28.000.000	
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	5	3.200.000	16.000.000	32.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	40.000.000	
3.2	Tập huấn	Lớp	1	30.800.000	30.800.000	1	30.800.000	30.800.000	61.600.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;
3.3	Học tập kinh nghiệm	Lần	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	100.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
3.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000/đợt)	Đợt	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	200.000.000	Theo thực tế
3.5	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCCOP (1 điểm x 85.000.000/điểm)	Điểm	1	85.000.000	85.000.000	1	85.000.000	85.000.000	170.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HĐND

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
3.6	Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (1 dự án x 300.000.000đ/dự án)	Dự án		300.000.000		1	300.000.000	300.000.000	300.000.000	NQ số 143/2018/NQ-HĐND
3.6	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ, ..., thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	140.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
3.7	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuế xe, 10.000.000đ/năm x 2 năm) - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,... 10.000.000đ/năm	Lần	5	30.000.000	150.000.000	5	30.000.000	150.000.000	300.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
3.8	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-		-	-		
	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 40.000.000/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	80.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Giấy	4	200.000	800.000	5	200.000	1.000.000	1.800.000	
	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	60.000.000	
	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	4	8.000.000	32.000.000	5	8.000.000	40.000.000	72.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC
	Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)	Đợt	1	11.700.000	11.700.000	1	11.700.000	11.700.000	23.400.000	điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;
	Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP	Phiếu	5	5.000.000	25.000.000	6	5.000.000	30.000.000	55.000.000	
	Chi hợp tổ giúp việc	Đợt	1	8.700.000	8.700.000	1	8.700.000	8.700.000	17.400.000	khâu 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;
3.9	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Lần				1	50.000.000	50.000.000	50.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
4	Huyện Vĩnh Cửu				579.600.000			1.022.800.000	1.602.400.000	
4.1	Công tác tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-		-	-	-	
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	2.000	7.000	14.000.000	28.000.000	Theo thực tế

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	5	3.200.000	16.000.000	32.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	40.000.000	
4.2	Tập huấn	Lớp	1	30.800.000	30.800.000	1	30.800.000	30.800.000	61.600.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;
4.3	Học tập kinh nghiệm	Đợt	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	100.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
4.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)	Đợt	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	200.000.000	Theo thực tế
	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)	Điểm		85.000.000	-	1	85.000.000	85.000.000	85.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HĐND
4.5	Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (1 dự án x 300.000.000đ/dự án)	Dự án		300.000.000	-	1	300.000.000	300.000.000	300.000.000	NQ số 143/2018/NQ-HĐND

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
4.6	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - Vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	140.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
4.7	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhân ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuế xe, 10.000.000đ/năm) - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,... 10.000.000đ/năm).	Lần	5	30.000.000	150.000.000	5	30.000.000	150.000.000	300.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
4.8	Tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm OCOP (công tác phí. Thuế xe,...)	Lần	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	40.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
4.9	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-			-		
	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	80.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Giấy	2	200.000	400.000	3	200.000	600.000	1.000.000	
	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	60.000.000	
	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	2	8.000.000	16.000.000	3	8.000.000	24.000.000	40.000.000	
	Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)	Đợt	1	11.700.000	11.700.000	1	11.700.000	11.700.000	23.400.000	điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT- BTC;
	Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP	Phiếu	4	500.000	2.000.000	4	500.000	2.000.000	4.000.000	
	Chi họp tổ giúp việc	Đợt	1	8.700.000	8.700.000	1	8.700.000	8.700.000	17.400.000	
4.10	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Lần				1	50.000.000	50.000.000	50.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
5	Huyện Nhơn Trạch				585.800.000			1.020.800.000	1.606.600.000	

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
5.1	Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-			-		Theo thực tế
	Tờ rơi		2.000	7.000	14.000.000	2.000	7.000	14.000.000	28.000.000	
	Áp phích		5	3.200.000	16.000.000	5	3.200.000	16.000.000	32.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình		2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	40.000.000	
5.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 30.800.000đ/lớp)	Lớp	1	30.800.000	30.800.000	1	30.800.000	30.800.000	61.600.000	
5.3	Học tập kinh nghiệm	Dợt	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	100.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
5.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/dợt)	Lần	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	200.000.000	Theo thực tế
5.5	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)	Điểm		85.000.000	-	1	85.000.000	85.000.000	85.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HĐND
5.6	Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (1 dự án x 300.000.000đ/dự án)	Dự án		300.000.000	-	1	300.000.000	300.000.000	300.000.000	NQ số 143/2018/NQ-HĐND

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
5.7	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	140.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
5.8	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ) - Hợp xéc ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, 10.000.000đ/năm - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm.	Lần	5	30.000.000	150.000.000	5	30.000.000	150.000.000	300.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
5.9	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-		-	-	-	
	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,..., 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	80.000.000	

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Giấy	3	200.000	600.000	3	200.000	600.000	1.200.000	
	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	60.000.000	
	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	3	8.000.000	24.000.000	3	8.000.000	24.000.000	48.000.000	
	Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)	Đợt	1	11.700.000	11.700.000	1	11.700.000	11.700.000	23.400.000	Thông tư số 55/2023/TT- BTC
	Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP	Phiếu	4	5.000.000	20.000.000	4	5.000.000	20.000.000	40.000.000	
	Chi hợp tổ giúp việc	Đợt	1	8.700.000	8.700.000	1	8.700.000	8.700.000	17.400.000	Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;
5.10	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Lần				1	50.000.000	50.000.000	50.000.000	
6	Huyện Cẩm Mỹ				684.000.000			1.034.000.000	1.718.000.000	
6.1	Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-		-	-	-	Theo thực tế
	Tờ rơi		2.000	7.000	14.000.000	2.000	7.000	14.000.000	28.000.000	
	Áp phích		5	3.200.000	16.000.000	5	3.200.000	16.000.000	32.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	40.000.000	
6.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 30.800.000đ/lớp)	Lớp	1	30.800.000	30.800.000	1	30.800.000	30.800.000	61.600.000	
6.3	Học tập kinh nghiệm	Lần	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	100.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
6.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)	Lần	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	200.000.000	Theo thực tế
6.5	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)	Điểm	1	85.000.000	85.000.000	1	85.000.000	85.000.000	170.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HĐND
	Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (1 dự án x 300.000.000đ/dự án)	Dự án		300.000.000	-	1	300.000.000	300.000.000	300.000.000	NQ số 143/2018/NQ-HĐND
6.6	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trưởng, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	140.000.000	Thông tư số 02/2015/TT- BLDTBXH

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
6.8	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuế xe, 10.000.000đ/năm) - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm	Lần	5	30.000.000	150.000.000	5	30.000.000	150.000.000	300.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
6.9	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-			-	-	
	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	80.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Giấy	4	200.000	800.000	4	200.000	800.000	1.600.000	
	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	60.000.000	
	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	4	8.000.000	32.000.000	4	8.000.000	32.000.000	64.000.000	
	Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)	Đợt	1	11.700.000	11.700.000	1	11.700.000	11.700.000	23.400.000	điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP	Phiếu	5	5.000.000	25.000.000	5	5.000.000	25.000.000	50.000.000	
	Chi hợp tổ giúp việc	Đợt	1	8.700.000	8.700.000	1	8.700.000	8.700.000	17.400.000	Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;
6.10	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Lần				1	50.000.000	50.000.000	50.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
7	Huyện Thống Nhất				572.600.000			707.600.000	1.280.200.000	
7.1	Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-			-	-	
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	2.000	7.000	14.000.000	28.000.000	Theo thực tế
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	5	3.200.000	16.000.000	32.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	40.000.000	
7.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 30.800.000đ/lớp)	Lớp	1	30.800.000	30.800.000	1	30.800.000	30.800.000	61.600.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;
7.3	Học tập kinh nghiệm	Lần	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	100.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
7.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)	Lần	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	200.000.000	Theo thực tế

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)	Điểm		85.000.000	-	1	85.000.000	85.000.000	85.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HĐND
7.5	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - Vé máy bay chuyển gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội tướng, tiền ăn, nước uống....)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	140.000.000	Thông tư số 02/2015/TT- BLĐTBXH
7.6	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuế xe, 10.000.000đ/năm - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm	Lần	5	30.000.000	150.000.000	5	30.000.000	150.000.000	300.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
7.8	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-		-	-	-	
	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	80.000.000	

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Giấy	2	200.000	400.000	2	200.000	400.000	800.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	60.000.000	
	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	2	8.000.000	16.000.000	2	8.000.000	16.000.000	32.000.000	
	Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)	Đợt	1	11.700.000	11.700.000	1	11.700.000	11.700.000	23.400.000	Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;
	Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP	Phiếu	3	5.000.000	15.000.000	3	5.000.000	15.000.000	30.000.000	
	Chi hợp tổ giúp việc	Đợt	1	8.700.000	8.700.000	1	8.700.000	8.700.000	17.400.000	
7.9	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Lần				1	50.000.000	50.000.000	50.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
8	Huyện Tân Phú				657.600.000			715.800.000	1.373.400.000	
8.1	Công tác tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-			-	-	Theo thực tế
	Tờ rơi		2.000	7.000	14.000.000	2.000	7.000	14.000.000	28.000.000	
	Áp phích		5	3.200.000	16.000.000	5	3.200.000	16.000.000	32.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	40.000.000	
8.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 30.800.000đ/lớp)	Lớp	1	30.800.000	30.800.000	1	30.800.000	30.800.000	61.600.000	
8.3	Học tập kinh nghiệm	Lần	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	100.000.000	

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
8.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)	Lần	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	200.000.000	Theo thực tế
8.5	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (85.000.000đ/ điểm x 1 điểm)	Điểm	1	85.000.000	85.000.000	1	85.000.000	85.000.000	170.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HĐND
8.6	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trưởng, tiền ăn, nước uống....)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	140.000.000	Thông tư số 02/2015/TT- BLDTBXH

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
8.7	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhân ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, 10.000.000đ/năm) - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,... 10.000.000đ/năm	Lần	5	30.000.000	150.000.000	5	30.000.000	150.000.000	300.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
8.8	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-		-	-	-	
	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	80.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Giấy	2	200.000	400.000	3	200.000	600.000	1.000.000	
	Lễ Công bố kết quả đánh giá sản phẩm hàng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	60.000.000	
	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	2	8.000.000	16.000.000	3	8.000.000	24.000.000	40.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)	Đợt	1	11.700.000	11.700.000	1	11.700.000	11.700.000	23.400.000	Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT- BTC;
	Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP	Phiếu	3	5.000.000	15.000.000	3	5.000.000	15.000.000	30.000.000	
	Chi hợp tổ giúp việc	Đợt	1	8.700.000	8.700.000	1	8.700.000	8.700.000	17.400.000	
8.9	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Lần				1	50.000.000	50.000.000	50.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
9	Huyện Long Thành				572.600.000			707.600.000	1.280.200.000	
9.1	Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-			-	-	Theo thực tế
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	2.000	7.000	14.000.000	28.000.000	
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	5	3.200.000	16.000.000	32.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	40.000.000	
9.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 30.800.000đ/lớp)	Lớp	1	30.800.000	30.800.000	1	30.800.000	30.800.000	61.600.000	
										TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
9.3	Học tập kinh nghiệm	Lần	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	100.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
9.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)	Đợt	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	200.000.000	Theo thực tế

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
9.5	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (85.000.000đ/ điểm x 1 điểm)	Điểm		85.000.000	-	1	85.000.000	85.000.000	85.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HDND
9.6	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống....)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	140.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
9.7	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuế xe, 10.000.000đ/năm - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ....10.000.000đ/năm	Lần	5	30.000.000	150.000.000	5	30.000.000	150.000.000	300.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
9.8	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-		-	-	-	

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	80.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Giấy	2	200.000	400.000	2	200.000	400.000	800.000	
	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	60.000.000	
	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	2	8.000.000	16.000.000	2	8.000.000	16.000.000	32.000.000	Thông tư số 55/2023/TT- BTC
	Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)	Đợt	1	11.700.000	11.700.000	1	11.700.000	11.700.000	23.400.000	Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT- BTC;
	Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP	Phiếu	3	5.000.000	15.000.000	3	5.000.000	15.000.000	30.000.000	Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;
	Chi hợp tổ giúp việc	Đợt	1	8.700.000	8.700.000	1	8.700.000	8.700.000	17.400.000	
9.9	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Lần				1	50.000.000	50.000.000	50.000.000	
10	Huyện Trảng Bom				599.000.000			725.800.000	1.324.800.000	
10.1	Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-			-	-	Theo thực tế
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	2.000	7.000	14.000.000	28.000.000	
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	5	3.200.000	16.000.000	32.000.000	

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	40.000.000	
10.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 30.800.000đ/lớp)	Lớp	1	30.800.000	30.800.000	1	30.800.000	30.800.000	61.600.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;
10.3	Học tập kinh nghiệm	Lần	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	100.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
10.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/dợt)	Đợt	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	200.000.000	Theo thực tế
	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (85.000.000đ/ điểm x 1 điểm)	Điểm		85.000.000	-	1	85.000.000	85.000.000	85.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HĐND
10.5	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/dợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trưởng, tiền ăn, nước uống...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	140.000.000	Thông tư số 02/2015/TT- BLĐTBXH

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
10.6	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm... 5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuế xe, 10.000.000đ/năm) - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ, 10.000.000đ/năm	Lần	5	30.000.000	150.000.000	5	30.000.000	150.000.000	300.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
10.7	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-		-	-	-	
10.8	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm, ... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	80.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Giấy	4	200.000	800.000	3	200.000	600.000	1.400.000	
	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	60.000.000	
	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	4	8.000.000	32.000.000	3	8.000.000	24.000.000	56.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)	Đợt	1	11.700.000	11.700.000	1	11.700.000	11.700.000	23.400.000	Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC
	Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP	Phiếu	5	5.000.000	25.000.000	5	5.000.000	25.000.000	50.000.000	
	Chi hợp tổ giúp việc	Đợt	1	8.700.000	8.700.000	1	8.700.000	8.700.000	17.400.000	
										Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC
10.9	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Lần				1	50.000.000	50.000.000	50.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
11	Thành phố Biên Hòa				572.600.000			707.600.000	1.280.200.000	
11.1	Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-			-	-	
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	2.000	7.000	14.000.000	28.000.000	Theo thực tế
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	5	3.200.000	16.000.000	32.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	40.000.000	
11.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 30.800.000đ/lớp)	Lớp	1	30.800.000	30.800.000	1	30.800.000	30.800.000	61.600.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QB số 23/2018/QĐ-UBND;
11.3	Học tập kinh nghiệm	Đợt	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	100.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
11.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)	Đợt	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000	200.000.000	Theo thực tế

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (85.000.000đ/ điểm x 1 điểm)	Điểm		85.000.000	-	1	85.000.000	85.000.000	85.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HĐND
11.5	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - Vé máy bay chuyển gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trưởng, tiền ăn, nước uống....)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	140.000.000	Thông tư số 02/2015/TT- BLĐTBXH
11.6	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, 10.000.000đ/năm - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm	Lần	5	30.000.000	150.000.000	5	30.000.000	150.000.000	300.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Năm 2024			Năm 2025			Tổng kinh phí Năm 2024-2025 (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
11.7	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-		-	-		
	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	80.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Giấy	2	200.000	400.000	2	200.000	400.000	800.000	
	Lễ Công bố kết quả đánh giá sản hàng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	60.000.000	
	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	2	8.000.000	16.000.000	2	8.000.000	16.000.000	32.000.000	
	Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)	Đợt	1	11.700.000	11.700.000	1	11.700.000	11.700.000	23.400.000	Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT- BTC;
	Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP	Phiếu	3	5.000.000	15.000.000	3	5.000.000	15.000.000	30.000.000	
	Chi hợp tổ giúp việc	Đợt	1	8.700.000	8.700.000	1	8.700.000	8.700.000	17.400.000	Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;
11.8	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Lần				1	50.000.000	50.000.000	50.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND



Phụ lục IV
BẢNG MỨC CHI CHO HỢP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP

(Kèm theo Kế hoạch số 262 /KH-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
I CHI HỢP HỘI ĐỒNG						Căn cứ thực hiện điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC
1	Chủ tịch hội đồng	Phiếu	1.500.000	1	1.500.000	
2	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng	Phiếu	1.000.000	9	9.000.000	
4	Thư ký	Phiếu	300.000	2	600.000	
5	Đại biểu được mời tham dự	Phiếu	200.000	3	600.000	
II CHI NHẬN XÉT PHIẾU OCOP						Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC
		Phiếu	500.000	10	5.000.000	
III TỔ TƯ VẤN GIÚP VIỆC						Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC
1	Tổ trưởng	Phiếu	1.000.000	1	1.000.000	
2	Thành viên	Phiếu	700.000	10	7.000.000	
3	Thư ký	Phiếu	300.000	1	300.000	
4	Khách mời	Phiếu	200.000	2	400.000	
TỔNG CỘNG					25.400.000	



Phụ lục V
BỘ TOÁN ĐỊNH MỨC CHI 01 LỚP TẬP HUẤN CHO CHỦ THỂ
Kèm theo kế hoạch số 262 /KH-UBND ngày 31 / 7 /2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Nội dung	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
I	Tập huấn	- Số lớp: 01 lớp (100 người/lớp) - Thời gian lớp tập huấn: dự kiến 01 ngày					
	Số lớp tập huấn		Lớp	1			
	Số người tham gia		Người	100			
	Địa điểm tập huấn	Tại các huyện và Thành phố					
II	Nội dung chi trả					30.800.000	
1	In tài liệu	tài liệu 30.000/bộ	Bộ	100	30.000	3.000.000	Theo thực tế
2	Thuê hội trường	Định mức 2.000.000 đồng/lớp	Lớp	1	2.000.000	2.000.000	Theo thực tế
3	Văn phòng phẩm	Định mức 1000.000 đồng/lớp	Lớp	1	1.000.000	1.000.000	Theo thực tế
4	Giải khát giữa giờ	Định mức 40.000 đồng/người/ngày	Người	100	40.000	4.000.000	NQ 180/2019/NQ-HĐND
5	Tiền ăn cho học viên	Định mức 150.000đ/người/ngày	Người	100	150.000	15.000.000	
6	Thuê giảng viên	Định mức 1.600.000 đồng/buổi x 2 buổi	Người	2	1.600.000	3.200.000	
7	Thuê xe đưa đón giảng viên từ TP HCM - Huyện	Thuê xe (200 km/ngày x 1 ngày x 13.000 đồng/km)	chuyến	1	2.600.000	2.600.000	Theo thực tế
	Tổng cộng						